

CHECKING NEW WORDS Lesson 10-11

Name:

- depart (v):
- (v): thông báo
- (n): công ty
- supply (n):
- (v): xử lý sai, không chú ý
- colleague (n):
- draft (n):
- (n): hành trình
- (v): làm mới
- conduct (v):
- (n): triển lãm thương mại
- (v): xảy ra, xuất hiện, tiến đến
- able × (adj):× không thể
- book (v):
- (n): phiếu mua hàng, mã giảm giá
- site (n):
- (n): gói đồ, bưu kiện, sự đóng gói hàng...
- ground floor (n):
- (n): phòng chuyên nhận thư

- delivery slip (n):
- (n): năng suất
- satisfaction (n):
- (n): cách tiếp cận / giải quyết vấn đề...
- disruption (n):
- reconfiguration (n):
- (v): thu thập / tập hợp / tụ hợp..
- fair (n):
- technique (n):
- (adj): thực hành
- release (v):
- (n): nơi để họp mặt/ tổ chức các sự kiện
- literacy (n):
- (adj): bị kiềm hãm, bị ức chế
- eligible (adj):
- (v): giám sát
- prescribe (v):)
- (v): gửi / chuyển
- handle (v):